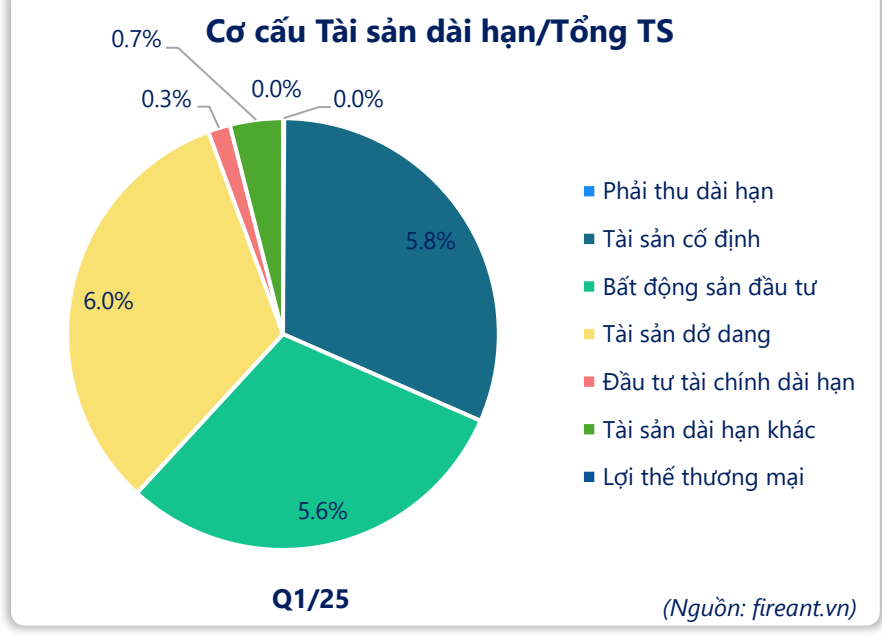
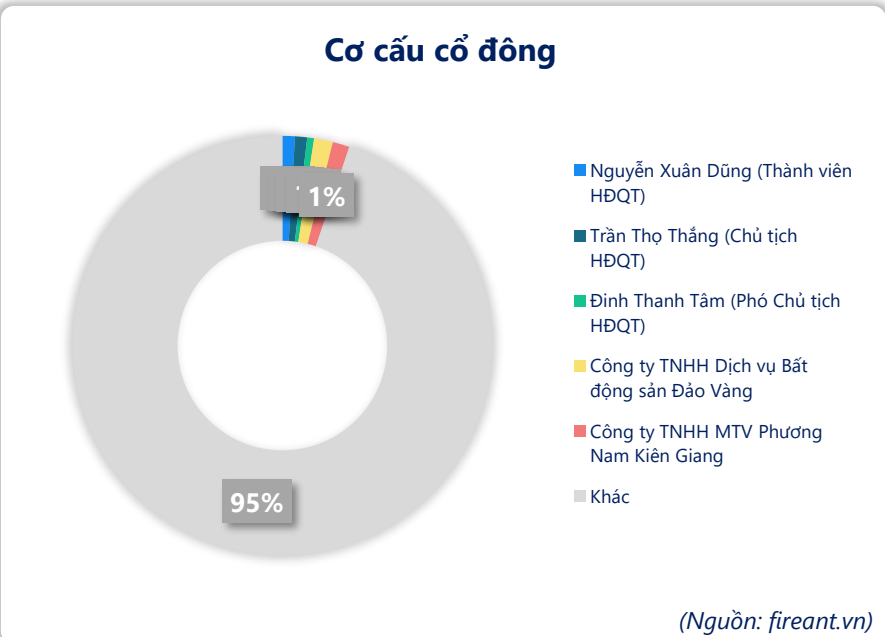
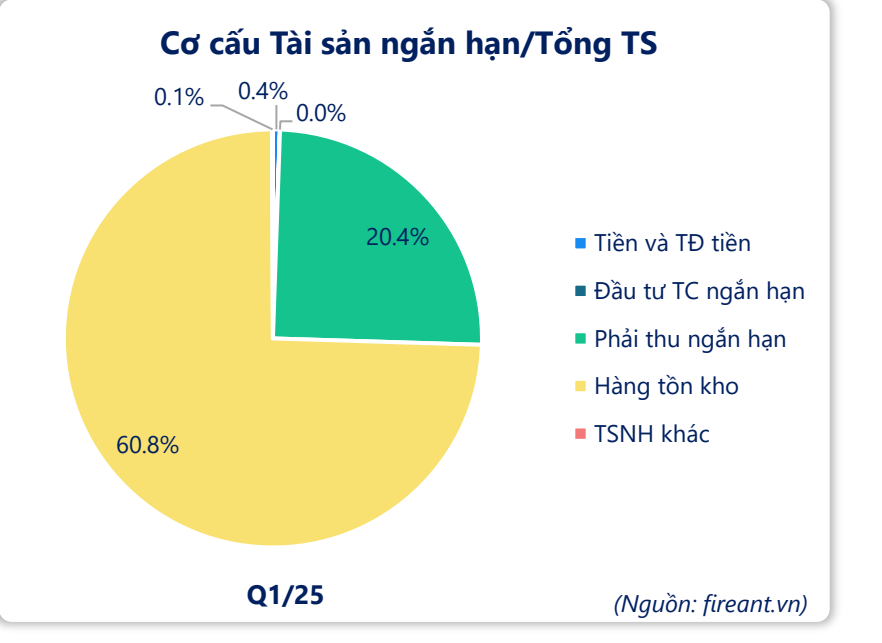
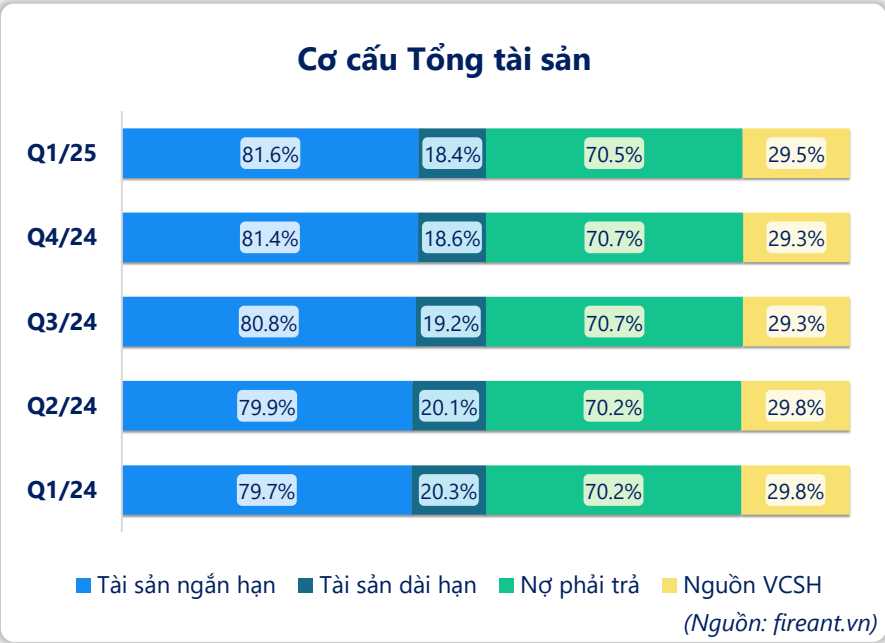
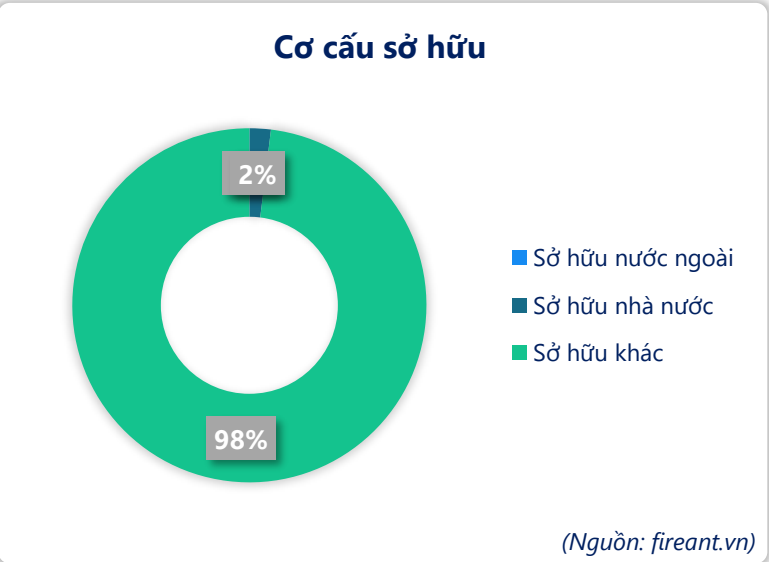
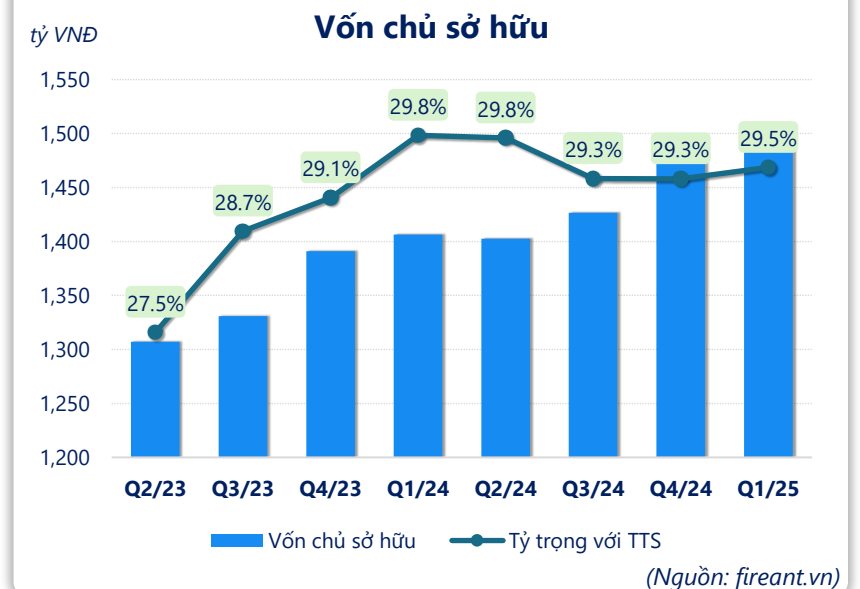
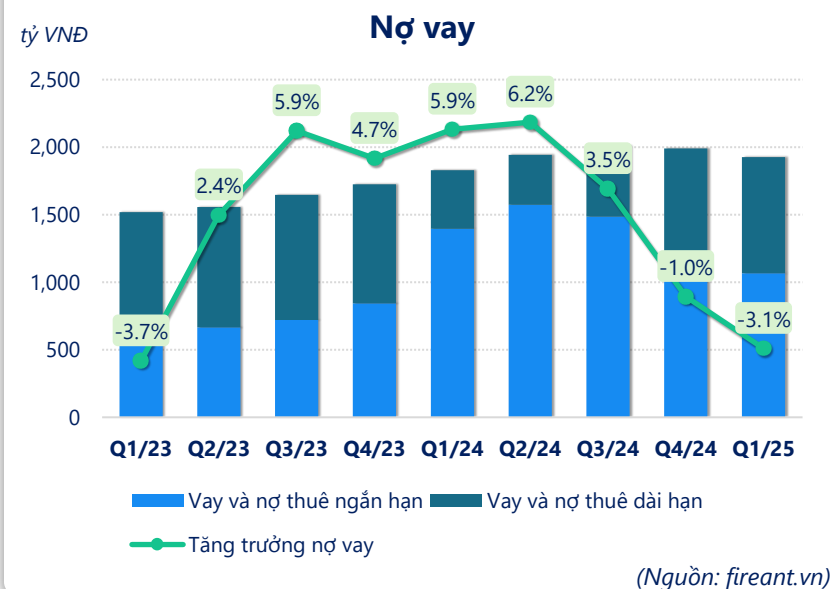
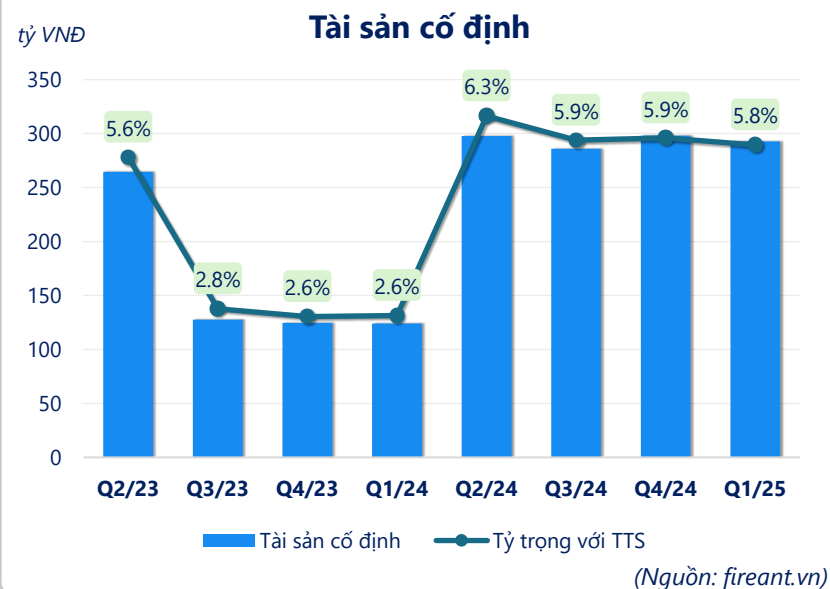
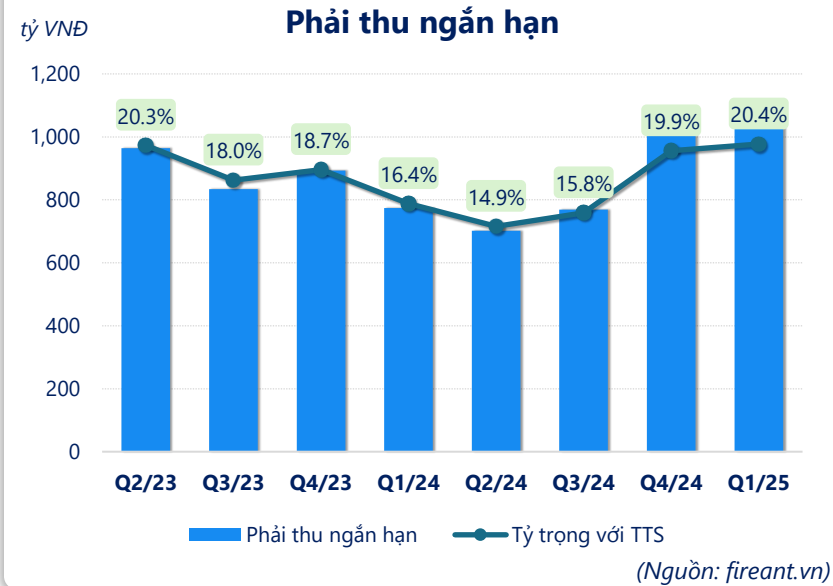
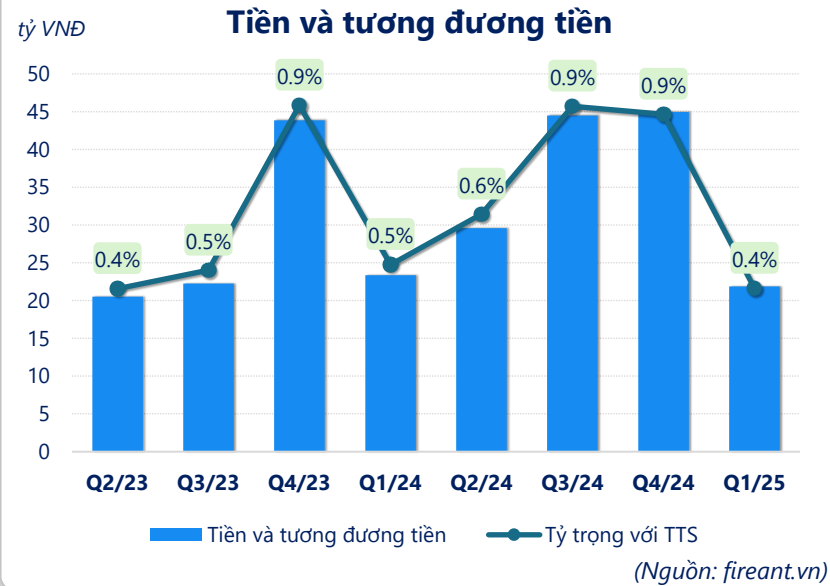
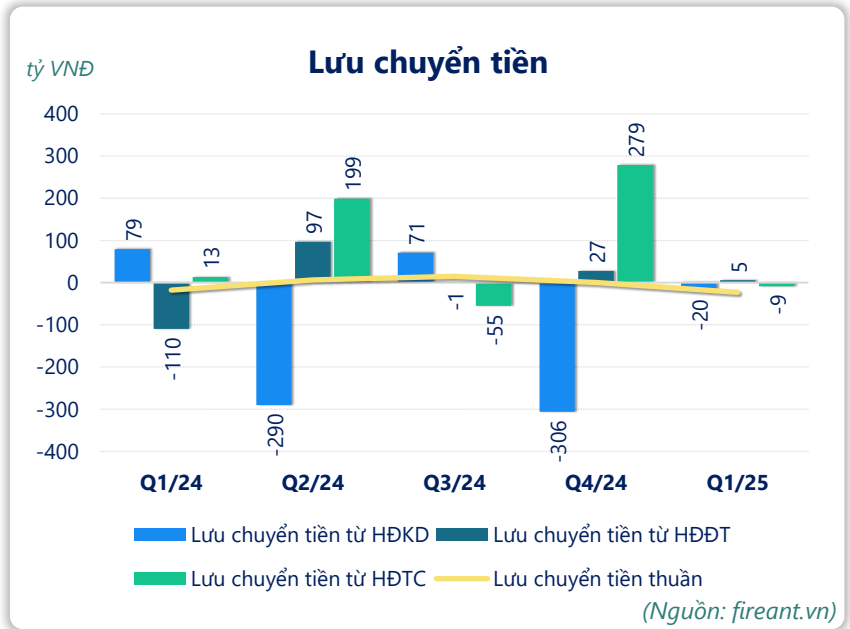
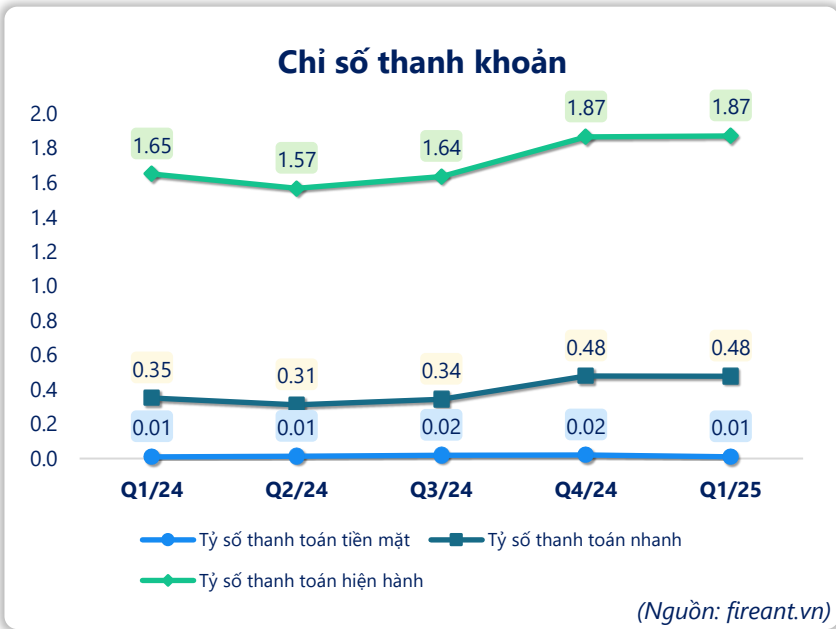
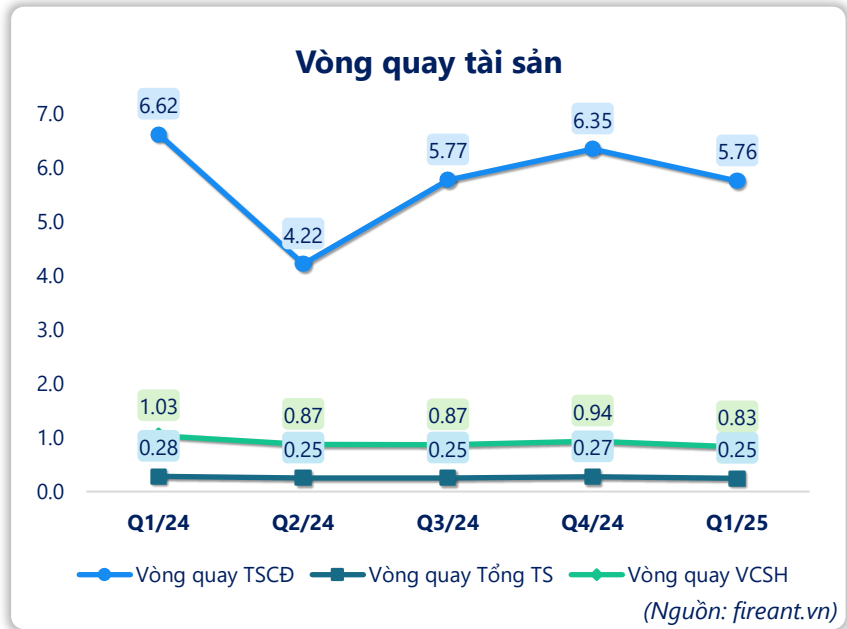
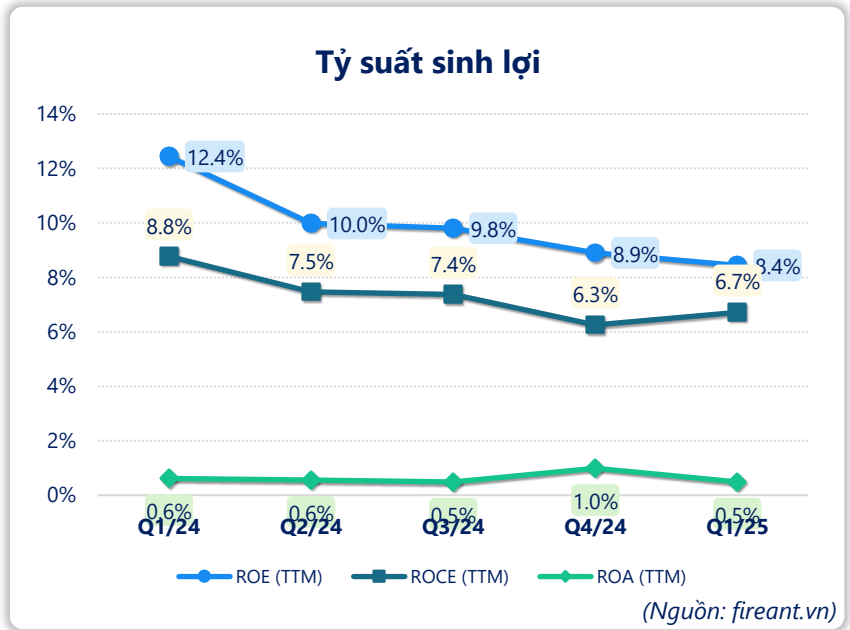
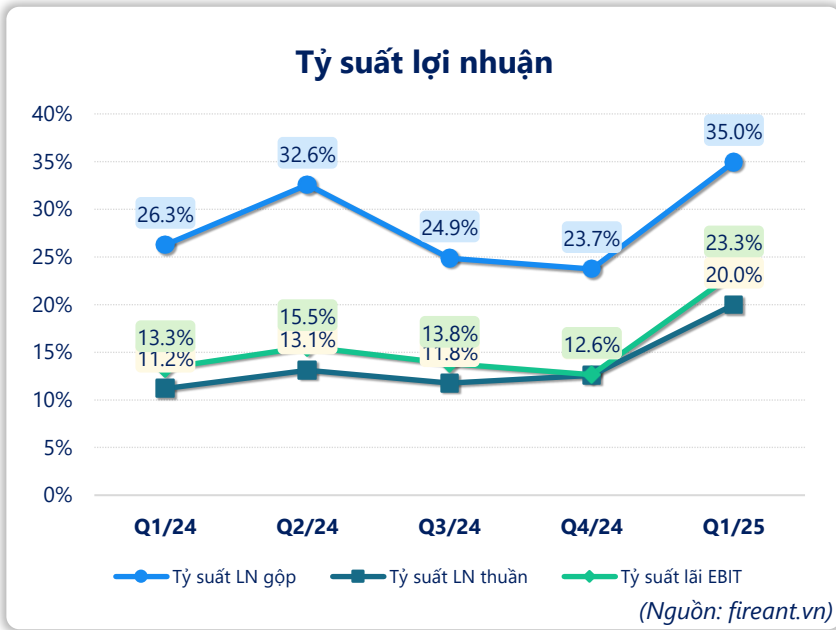
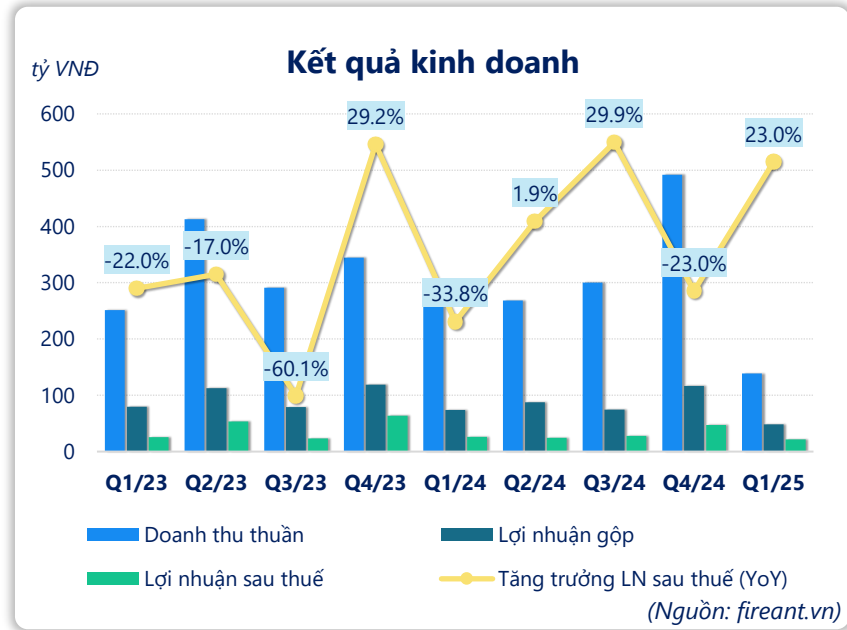


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		18,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,172
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,320
SL cổ phiếu LH		95,259,361
KLGD BQ 20 phiên (CP)		67,330
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,800
P/E		14.7
EPS		1,282

	YTD	1T	3T	6T
CKG	8.4%	22.7%	7.7%	-9.1%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,054	5,005	1.0%
Tài sản ngắn hạn	4,125	4,072	1.3%
Tiền và tương đương tiền	21.9	44.9	-51.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,029	976	5.5%
Hàng tồn kho	3,071	3,046	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.72	4.41	-38.4%
Tài sản dài hạn	929	933	-0.4%
Phải thu dài hạn	0.86	0	
Tài sản cố định	293	298	-1.7%
Bất động sản đầu tư	281	281	0.0%
Tài sản dở dang	302	302	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.5	15.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	36.8	37.0	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,565	3,532	1.0%
Nợ ngắn hạn	2,204	2,170	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,066	1,074	-0.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	118	130	-9.7%
Nợ dài hạn	1,361	1,362	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	861	915	-5.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,489	1,473	1.1%
Vốn chủ sở hữu	1,489	1,473	1.1%
Vốn điều lệ	953	953	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	281	268	300	492	139
Giá vốn hàng bán	207	181	226	375	90.1
Lợi nhuận gộp	73.8	87.4	74.6	117	48.4
Doanh thu HĐTC	2.47	2.71	1.70	3.00	1.34
Chi phí TC	5.03	7.48	6.65	6.05	4.71
Chi phí lãi vay	6.21	6.30	6.65	5.22	4.71
LN trong công ty LKLD	-0.13	0.02	0.70	-0.35	0.01
Chi phí bán hàng	7.26	8.01	5.73	9.20	4.86
Chi phí QLDN	32.4	39.5	29.3	42.3	12.5
LN thuần từ HĐKD	31.4	35.1	35.3	61.8	27.7
Lợi nhuận khác	-0.17	0.27	-0.56	-4.86	-0.16
LN trước thuế	31.3	35.4	34.8	57.0	27.5
Lợi nhuận sau thuế	26.5	24.5	27.8	47.5	21.6
LNST của CĐ cty mẹ	29.3	26.4	23.3	48.5	23.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	79.1	-290	70.8	-306	-19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-110	96.9	-0.56	27.5	5.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.3	199	-55.3	279	-8.81
Tiền đầu kỳ	40.9	23.4	29.6	44.5	44.9
Lưu chuyển tiền thuần	-17.5	6.24	14.9	0.47	-23.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.4	29.6	44.5	45.0	21.9

(Nguồn: fireant.vn)